

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG VÀ HẠNH PHÚC CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. Phan Thuận

Học viện Chính trị khu vực IV

phanthuanhv482@gmail.com

Tóm tắt: Mục đích của bài viết là phân tích mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống với hạnh phúc của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bằng phương pháp khảo sát xã hội học với 600 người dân được lựa chọn ngẫu nhiên ở thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Tiền Giang, Sóc Trăng và Cà Mau. Bài viết đã phân tích mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống với hạnh phúc thông qua nhận thức và thực tiễn. Kết quả cho thấy, đa số người dân đều thống nhất với quan điểm chất lượng cuộc sống càng tốt thì càng hạnh phúc. Người dân có cảm nhận chất lượng cuộc sống càng tốt thì cảm nhận hạnh phúc càng cao. Như vậy, chất lượng cuộc sống có quan hệ cùng với hạnh phúc. Mức độ mạnh yếu của mối liên hệ này còn phụ thuộc vào các đặc trưng nhân khẩu học. Phát hiện của nghiên cứu về mối liên hệ có ý nghĩa đối với hoạch định và thực thi các chính sách nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Chất lượng cuộc sống, hạnh phúc, mối quan hệ, đồng bằng sông Cửu Long

THE RELATIONSHIP BETWEEN QUALITY OF LIFE AND HAPPINESS OF PEOPLE IN THE MEKONG DELTA REGION: CURRENT SITUATION AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract: The objective of this paper is to examine the correlation between quality of life and happiness among the inhabitants of the Mekong Delta. Employing a sociological survey methodology with 600 randomly chosen participants from Can Tho City and the provinces of Tien Giang, Soc Trang, and Ca Mau, the research investigates the relationship between quality of life and happiness from both awareness and practice viewpoints. The results reveal that a majority of participants concur with the notion that an improved quality of life contributes to increased happiness. The higher the quality of life experienced by individuals, the greater their sense of happiness; similarly, the more positively quality of life is perceived, the greater the happiness. Therefore, there is a connection between quality of life and happiness. The degree of this relationship is also influenced by demographic factors. The results of the study carry significant implications for the development and execution of policies aimed at enhancing the quality of life and well-being of individuals in the Mekong Delta.

Keywords: Quality of life, happiness, the relationship, Mekong Delta

Mã bài báo: JHS - 284

Ngày nhận bài sửa: 13/08/2025

Ngày nhận bài: 05/06/2025

Ngày duyệt đăng: 20/08/2025

Ngày nhận phản biện: 23/07/2025

1. Giới thiệu nghiên cứu

Trong những năm qua, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã cất cánh nhờ chủ trương đổi mới của Đảng một cách kịp thời, các chính sách nhà nước phù hợp với điều kiện, tiềm năng của vùng. Mặc dù vậy, ĐBSCL vẫn đối diện với nhiều khó khăn, hạn chế. Kinh tế - xã hội của vùng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Tăng trưởng kinh tế vùng đang chậm lại. Văn hóa - xã hội còn những bất cập, có nơi vẫn là “vùng trũng” về y tế, giáo dục của cả nước. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch thấp; đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn; giảm nghèo chưa bền vững (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022). Sở dĩ do nhiều nguyên nhân nhưng trong đó phải kể đến tác động của an ninh phi truyền thống. Tình trạng di cư của vùng còn diễn biến phức tạp, tỷ suất di cư thuần của vùng là - 17,6‰, cao nhất cả nước (TCTK, 2024a, tr.210), sở dĩ là do sự chênh lệch thu nhập giữa vùng ĐBSCL với Đông Nam bộ. Thu nhập bình quân của người dân vùng ĐBSCL năm 2024 là 4,8 triệu đồng/người/tháng so với 7,1 triệu đồng/người/tháng ở Đông Nam bộ (TCTK, 2024b: tr.1013) và điều này đã tác động trực tiếp đến đời sống của hộ gia đình. Tình trạng này đã trở thành nguyên nhân của xu hướng già hóa dân số của vùng tăng nhanh so với cả nước (Thuận, 2024). Già hóa dân số đã khiến người cao tuổi rơi vào tình trạng cô đơn và hạnh phúc của họ bị suy giảm (Adu-bediaka, 2013). Biến đổi khí hậu là một trong thách thức tác động trực tiếp chất lượng cuộc sống (CLCS) của người dân vùng ĐBSCL. Tình trạng xâm nhập mặn diễn ra ngày càng phức tạp để khiến cho nguy cơ mất sinh kế (Dũng & Thuận, 2024). Tất cả điều này đã ảnh hưởng một cách tiêu cực CLCS và hạnh phúc của người dân. Vì thế, nghiên cứu CLCS và hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý phát triển xã hội bền vững ở ĐBSCL, bởi vì việc nghiên cứu CLCS và hạnh phúc giúp cho các nhà quản lý xem xét lại tính hiệu quả của các chính sách đối với nâng cao CLCS và chỉ số hạnh phúc của nhân dân.

Hơn nữa, các thế lực thù địch không ngừng xuyên tạc về khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của Đảng ta. Chúng cho rằng, khát vọng đó là hoàn toàn ảo tưởng, không thực, thậm chí mỉa dân, ru ngủ người dân trong “lâu đài hạnh phúc” ảo. Do đó, nghiên cứu về CLCS và hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL để có cơ sở thực tiễn đấu tranh, phản bác lại luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Đồng thời, nghiên cứu này được triển khai để có giải pháp chuyển từ khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trở thành hiện thực cuộc sống. Qua đó, góp phần hiệu quả trong công tác đấu tranh, phản bác luận điệu xuyên tạc, sai trái, thù địch nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của đảng trong tình hình mới.

Ngoài ra, nghiên cứu mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý phát triển bền vững trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Việc đo

lường CLCS và hạnh phúc được thực hiện trong dân cư, để từ đó có những can thiệp chính sách phù hợp và điều này có ý nghĩa to lớn đối với địa phương, bởi lẽ nó cho thấy được hiệu quả thực thi chính sách phát triển mà địa phương triển khai trong thời gian. Thông qua CLCS và hạnh phúc, địa phương có thể điều chỉnh các hoạt động, biện pháp thực thi chính sách xã hội. Đồng thời, nghiên cứu này còn để tìm hiểu tác động của những chương trình, chính sách vĩ mô và chính sách công đối với CLCS và hạnh phúc của người dân.

Xuất phát từ thực tiễn và lý luận trên, nghiên cứu mối quan hệ CLCS và hạnh phúc của người dân có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý phát triển xã hội bền vững vùng ĐBSCL trong thời gian. Mục đích của bài viết là phân tích mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc từ nhận thức đến hiện thực, từ đó đề xuất các giải pháp để phát huy tính tích cực của mối quan hệ này, góp phần hiện thực hóa khát vọng hạnh phúc của Đảng ta trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chất lượng cuộc sống (CLCS) và hạnh phúc là khái niệm còn rất nhiều tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu. Theo tổ chức Y tế thế giới - WHO (1997), CLCS là những cảm nhận của mỗi cá nhân về vị trí của họ trong bối cảnh văn hóa mà họ đang sống và hệ thống các giá trị có liên quan đến mục tiêu, kỳ vọng, tiêu chuẩn và những mối quan tâm khác. Theo Schalock (2000) “CLCS là một khái niệm phản ánh các điều kiện sống mong muốn của một người liên quan đến tám khía cạnh cốt lõi trong cuộc sống: sự an lành về cảm xúc, các mối quan hệ giữa cá nhân, sự đầy đủ về vật chất, phát triển cá nhân, sự an lành về thể chất, quyền tự quyết, hòa nhập xã hội và quyền lợi”. Như vậy, CLCS là trạng thái đánh giá cảm nhận về những gì mà con người đang sống trong bối cảnh văn hóa - xã hội nhất định.

Theo Veenhoven (2015), hạnh phúc là mức độ mà một cá nhân đánh giá chất lượng tổng thể về cuộc sống hiện tại của mình, hay nói khác hạnh phúc là mức độ người đó yêu thích cuộc sống mà mình đang sống. Hạnh phúc cũng được hiểu là việc mỗi cá nhân tự đánh giá dựa trên nhận thức và tình cảm về sự hài lòng, dễ chịu đối với cuộc sống của họ, về mức độ đáp ứng các nhu cầu cảm xúc tích cực (Casas và cộng sự, 2013; Diener và cộng sự, 2002). Như vậy, hạnh phúc là một cảm nhận chủ quan, một trạng thái có ý thức của con người. Là cảm nhận chủ quan nhưng hạnh phúc lại dựa trên những yếu tố khách quan - cơ sở tạo nên cảm nhận hạnh phúc, đó là mức độ thỏa mãn của con người trong các mối quan hệ với môi trường xung quanh: môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường nội tâm của con người.

Mối quan hệ giữa CLCS với hạnh phúc đã được nghiên cứu trước đó quan tâm. Diener và Suh (1997) đã từng nhấn mạnh rằng: những quốc gia có chỉ số CLCS cao

(thu nhập bình quân, tuổi thọ, tự do cá nhân...) cũng có mức độ hạnh phúc trung bình cao hơn. Theo Protti và cộng sự (2015) cho rằng, CLCS và hạnh phúc có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Tuy nhiên, có một số nghiên cứu còn chỉ ra rằng, những người đánh giá CLCS cao nhưng mức độ hạnh phúc thấp. Ngược lại, có nhiều người hạnh phúc nhưng điểm số về CLCS của họ không cao. Một người có chỉ số CLCS cao vẫn có thể cảm thấy không hạnh phúc, và ngược lại, hạnh phúc vẫn có thể được trải nghiệm ngay cả khi rất nghèo (Susniene & Jurkauskas, 2009). Nghiên cứu của Badri và cộng sự (2022) cho rằng, mức độ hài lòng cuộc sống có vai trò nền tảng đối với hạnh phúc, và ngược lại, cảm nhận hạnh phúc góp phần nâng cao sự hài lòng với cuộc sống. Theo López-Ruiz (2022), những người có mức độ hạnh phúc hoặc CLCS cao nhất ở các khía cạnh quan trọng thường cho rằng họ hạnh phúc.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về mối quan hệ này còn khiêm tốn. Các nghiên cứu của Hạc và cộng sự (2005), Minh và cộng sự (2020) đã thống nhất rằng, CLCS đóng vai trò quan trọng đối với hạnh phúc. Mối quan hệ này còn có sự khác nhau bởi vì nó phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan như sự gắn kết xã hội, cảm xúc và khách quan (sức khỏe...). Theo Dũng (2022), mức độ hài lòng cuộc sống cao thì làm tăng mức cảm nhận hạnh phúc và ngược lại sinh viên có mức cảm nhận hạnh phúc cao thì cũng làm tăng mức hài lòng cuộc sống hơn.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu về mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc của người dân chưa được quan tâm một cách thỏa đáng. Qua rà soát tài liệu cho thấy, nghiên cứu của Khang và cộng sự (2014), Thuận (2021), Thâm và cộng sự (2019) có đề cập đến CLCS và sự hài lòng cuộc sống của người dân vùng ĐBSCL, tuy nhiên các nghiên cứu này chỉ đề cập đến nhóm người cao tuổi (Thuận, 2021), dân tộc thiểu số (Thâm và cộng sự, 2019) hoặc chưa khai thác ở chiều cạnh mối quan hệ giữa CLCS với hạnh phúc của người dân.

Như vậy, các nghiên cứu đã phản ánh CLCS và hạnh phúc có mối quan hệ với nhau. Tuy nhiên, mối quan hệ còn phụ thuộc bối cảnh, không gian mà mối quan hệ này thuận hay nghịch chiều với nhau. Mối quan hệ CLCS và hạnh phúc chưa được kiểm chứng một cách một thỏa đáng từ các nghiên cứu trước đó trong cả nước, đặc biệt ở ĐBSCL hoàn toàn thiếu vắng nghiên cứu về mối quan hệ này. Vì thế, nghiên cứu về mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc ở ĐBSCL không chỉ bổ sung cho đối tượng nghiên cứu về CLCS và hạnh phúc mà còn có ý nghĩa quan trọng thực thi chính sách góp phần nâng cao CLCS và hạnh phúc của người dân. Do đó, bài viết phân tích mối quan hệ giữa CLCS với hạnh phúc của người dân với mục tiêu vừa là nhận diện xu hướng của mối quan hệ này, để góp phần đề xuất giải pháp phát huy tính tích cực của mối quan hệ này, vừa góp phần bổ sung, lấp đầy khoảng trống nghiên cứu đó.

3. Cơ sở lý thuyết về chất lượng cuộc sống và hạnh phúc

3.1. Tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống và hạnh phúc

Cho đến nay, đánh giá CLCS được sử dụng theo nhiều tiêu chí khác nhau. Theo WHOQOL-BREF của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), CLCS được đánh giá dựa vào 4 yếu tố cơ bản: (1) sức khỏe thể chất, (2) sức khỏe tâm thần, (3) môi trường và (4) quan hệ xã hội. Theo Theofilou (2013), đo lường và đánh giá CLCS của cá nhân được đánh giá thông qua các tiêu chí gồm thu nhập bình quân trên đầu người hoặc hộ gia đình. Theo đó, nghiên cứu phân tích CLCS thông qua các tiêu chí, gồm: sức khỏe, thu nhập, quan hệ xã hội, môi trường sống. Các tiêu chí này vừa có tính kế thừa vừa phản ánh sự phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa - xã hội ở vùng ĐBSCL.

Hạnh phúc khái niệm “mờ” (fuzzy) cho nên muốn đánh giá được hạnh phúc thì phải thao tác hóa khái niệm này một cách cụ thể. Theo Veenhoven (2009), hạnh phúc của con người được đánh giá từ hai chiều cạnh: (i) cảm xúc (ví dụ: con người cảm thấy cuộc sống họ tốt như thế nào?) và (ii), nhận thức (mức độ một người đạt được những gì họ mong muốn trong cuộc sống). Điều này có nghĩa rằng, đánh giá hạnh phúc không chỉ dựa vào cảm nhận về hạnh phúc (tức là hạnh phúc chủ quan) mà còn đánh giá thông qua chỉ số hạnh phúc, tức đánh giá chủ yếu dựa vào cảm nhận cá nhân và thường được đo lường thông qua các khảo sát về cảm xúc, sự hài lòng, sự thỏa mãn với các chiều cạnh của đời sống xã hội. Chỉ số hạnh phúc được đánh giá thông qua đo lường hạnh phúc là “Chỉ số Hạnh phúc thế giới”, dựa trên các yếu tố như thu nhập, hỗ trợ xã hội, tự do cá nhân, và sự vắng mặt của tham nhũng. Hoặc, chỉ số hạnh phúc cá nhân (Personal Wellbeing Index - PWI) cũng là một công cụ được sử dụng rộng rãi để đo lường mức độ hài lòng trong cuộc sống của cá nhân. PWI được phát triển bởi International Wellbeing Group, đứng đầu là Tiến sĩ Robert A. Cummins (Đại học Deakin, Úc) vào đầu những năm 2000, gồm có 8 tiêu chí: sức khỏe, thành tựu trong cuộc sống, các mối quan hệ cá nhân, an toàn cá nhân, cảm giác thuộc cộng đồng, an ninh tương lai, mức sống (Cummins et al, 2005). Theo đó, chỉ số hạnh phúc trong nghiên cứu ở bối cảnh ĐBSCL được đánh giá thông qua những trải nghiệm về sự hài lòng, sự thỏa mãn của con người vùng ĐBSCL đối với các chiều cạnh trong đời sống như sức khỏe, đời sống kinh tế - vật chất, hoạt động thư giãn và giải trí, môi trường sống, quan hệ xã hội và cá nhân, hỗ trợ xã hội.

3.2. Mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống và hạnh phúc

Theo các tác giả Bartram (2012); Seligman (2013), hạnh phúc và CLCS không ngang nhau và không thể hoán đổi cho nhau; hạnh phúc và CLCS không giống nhau, đây là hai điều khác nhau, những khái niệm không thể thay thế

cho nhau. CLCS là một cấu trúc nhận thức, không giống như hạnh phúc, vốn là một cấu trúc tình cảm (Hall, 2014; Minarovičová, 2018; Siry, 2012). Hạnh phúc là vấn đề “cảm xúc”, còn CLCS là “vấn đề phán xét” (Haybron, 2013). Mặc dù vậy, CLCS và hạnh phúc có mối liên hệ với nhau, khái niệm CLCS và khái niệm hạnh phúc có mối tương quan nhưng không giống nhau (Susniene & Jurkauskas, 2009).

Theo Veenhoven (2001), CLCS đề cập đến cuộc sống bên ngoài, chẳng hạn như môi trường hoặc hiệu suất, đồng thời cũng hiện hữu là cảm giác chủ quan của cá nhân bên trong, khi tận hưởng CLCS. “Cảm giác chủ quan” ở đây chính là hạnh phúc. Như vậy, CLCS là cảm giác hạnh phúc của cá nhân, có nguồn gốc từ những trải nghiệm của họ thông qua nhiều khía cạnh như sức khỏe, gia đình, việc nhà, công việc, thư giãn (Harvey, 1993). Ở đây có thể thấy, CLCS là cơ sở để tạo nên cảm nhận hạnh phúc. Vì thế, Veenhove (2000) khẳng định rằng, CLCS là cơ sở khách quan của hạnh phúc.

Bên cạnh đó, một số khác lại cho rằng, hạnh phúc là một bộ phận của CLCS. Trong 4 cuộc khảo sát CLCS Châu Âu (EQLS) các năm 2003, 2007, 2011 và 2016 do Eurofound thực hiện, hạnh phúc được coi là một thành tố/chỉ số của CLCS (Eurofound, 2017).

Từ phân tích này cho thấy, CLCS và hạnh phúc có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. CLCS là cơ sở khách quan để đánh giá hạnh phúc, nhưng đồng thời, hạnh phúc cũng được xem là tiêu chí đánh giá CLCS. Việc đánh giá mối quan hệ này cần được xây dựng các chỉ báo cụ thể và phương pháp kiểm định phù hợp với từng bối cảnh cụ thể. Trong bối cảnh nghiên cứu ở ĐBSCL, việc đánh giá mối quan hệ này được nghiên cứu phân tích dựa trên nhận thức và hiện thực.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tài liệu sẵn có từ các kết quả nghiên cứu trước đó. Mục đích của phương pháp này là hình thành khung lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu và cơ sở để cụ thể hóa khái niệm nhằm xây dựng các chỉ báo thực nghiệm.

Các nghiên cứu của Hằng và cộng sự (2021), Tuấn và cộng sự (2022) đã đánh giá CLCS thông qua câu hỏi đánh giá chung về CLCS theo thang đo Likert 5 bậc. Từ đó, nghiên cứu xây dựng công cụ khảo sát bằng bảng hỏi đánh giá CLCS với câu hỏi “đánh giá như thế nào về CLCS hiện tại của ông/bà” với thang đo 5 bậc, gồm: (1): Rất không tốt, (2): Không tốt, (3): Bình thường, (4): Tốt và (5): Rất tốt.

Các nghiên cứu đã cho thấy, hạnh phúc có thể đánh giá bằng cảm xúc chủ quan của mình cho nên nghiên cứu đã đánh giá hạnh phúc chủ quan với câu hỏi “Ông/Bà đánh giá về hạnh phúc hiện tại của mình ở mức độ nào”. Ngoài ra, đánh giá hạnh phúc còn thông qua chỉ số hạnh phúc. Theo Hải (2017), chỉ số hạnh phúc giúp đánh giá

hạnh phúc của con người một cách khách quan hơn và có ý nghĩa trong hoạch định chính sách. Theo Văn (2019), chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam được đo lường ở 3 chiều cạnh: sự hài lòng cuộc sống về kinh tế - vật chất và môi trường, sự hài lòng quan hệ gia đình và xã hội, sự hài lòng về đời sống cá nhân, với 33 chỉ báo cơ sở. Tuy nhiên, việc mở rộng hay thu hẹp các chỉ báo đo lường còn phụ thuộc vào mục đích, tính chất của nghiên cứu nhưng không làm ảnh hưởng đến phương pháp tính chỉ số hạnh phúc (Hải, 2017). Theo đó, nghiên cứu đã xây dựng 33 chỉ báo cơ sở để đánh giá chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL ở 06 chiều cạnh gồm: đời sống kinh tế - vật chất (KTVC), môi trường sống (MTS), sức khỏe (SK), quan hệ gia đình và xã hội (QHXH&CN), hoạt động thư giãn và giải trí (GT); hỗ trợ xã hội (HT). Thang đo đánh giá về sự hài lòng cuộc sống được tính theo thang 4 điểm (0 điểm: rất không hài lòng, 1 điểm: không hài lòng, 2 điểm: tương đối hài lòng, 3 điểm: hài lòng và 4 điểm: rất hài lòng).

Trọng số của các lĩnh vực để đánh giá hạnh phúc tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, không gian, văn hóa - xã hội của địa phương và có thể do nhà nghiên cứu quyết định. Do đó, nghiên cứu đã giả định các trọng số của các chiều cạnh bằng nhau. Mục đích là xem xét sự bình đẳng của các chiều cạnh này đóng góp vào hạnh phúc của người dân. Từ đó, công thức tính chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL được tính như sau:

$$HI = \sum_{j=1}^m w_j s_j = \frac{1}{6} (SK + KTVC + QHXH\&CN + HT + MTS + GT)$$

Trong đó:

s_j : điểm số của nhân tố trong lĩnh vực j

w_j : trọng số do người khảo sát (hoặc người nghiên cứu) quyết định ($\sum w_j = 1$)

m : số tiêu chí đánh giá (6 lĩnh vực theo nhóm nghiên cứu)

Để đánh giá CLCS và hạnh phúc, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 600 người dân ở thành phố Cần Thơ và các tỉnh Tiền Giang, Sóc Trăng và Cà Mau vào Quý 2/2025, trong đó mỗi địa phương có 150 người dân. Sở dĩ nghiên cứu lựa chọn 600 đối tượng để khảo sát là do khả năng về nguồn lực của nhóm nghiên cứu và số lượng này đủ lớn để có thể phân tích một cách tốt nhất. Việc chọn các địa phương có số lượng bằng nhau là giúp cho nghiên cứu có thể so sánh một cách hiệu quả nhất. Các địa phương được lựa chọn mẫu theo phân tầng có tiêu chí, gồm khu vực thành thị - nông thôn, giới tính. Trước hết, nghiên cứu lựa chọn địa phương khảo sát dựa tiêu chí: địa phương thủ phủ của vùng, các địa phương đại diện cho các nhóm thu nhập theo kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2022. Nhóm địa phương có thu nhập trung bình từ 4,1 triệu/tháng trở lên (nhóm 1, gồm Cần Thơ, Đồng Tháp, Bạc Liêu,

Kiên Giang, Tiền Giang) và từ 4 triệu/tháng trở xuống (nhóm 2, gồm Bến Tre, Cà Mau, Sóc Trăng, An Giang, Trà Vinh, Long An). Lựa chọn ngẫu nhiên từ 2 nhóm thu nhập này cho thấy, nhóm 1 gồm thành phố Cần Thơ, Tiền Giang và nhóm 2 gồm Cà Mau và Sóc Trăng. Tiếp đến lựa chọn các huyện/thành phố của các tỉnh/thành phố này, mỗi tỉnh/thành phố lựa chọn 2 thành phố/huyện. Mỗi thành phố/huyện lựa chọn 02 thị trấn/phường/xã. Kết quả lựa chọn địa phương khảo sát gồm: 4 phường/thị trấn và 4 xã. Sở dĩ nghiên cứu chỉ lựa chọn 4 thành phố/tỉnh là do nguồn lực hạn chế.

Ngoài ra, để làm phong phú và giải thích các thông tin thống kê thì nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu đến khi thông tin phỏng vấn được bảo hòa. Theo đó, nghiên cứu đã phỏng vấn được 15 đối tượng theo đặc trưng: giới tính, mức sống, nơi sinh sống.

Giả thuyết nghiên cứu đặt ra rằng, CLCS và chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL có mối quan hệ cùng chiều với nhau và mối quan hệ mạnh yếu còn phụ thuộc đặc điểm nhân khẩu học. Để khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, nghiên cứu đã sử dụng nhiều phép kiểm

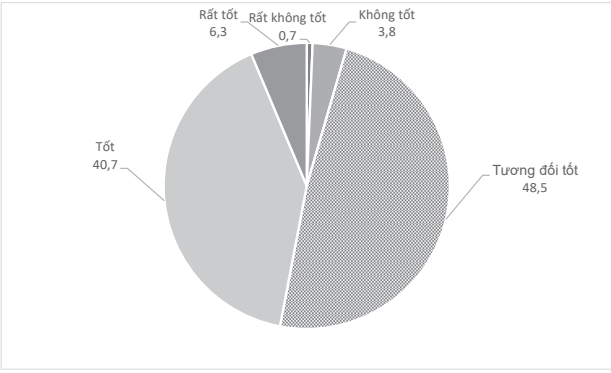
định Correlation và các phép tính toán học để xử lý thông tin khảo sát với mục đích phân tích tần suất, thống kê và đặc biệt kiểm định mối quan hệ giữa biến số độc lập với phụ thuộc thông qua kiểm định T-Test, kiểm định Anova, hồi quy tuyến tính đơn biến.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Khái quát về chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Về chất lượng cuộc sống, nghiên cứu đánh giá CLCS của người dân vùng ĐBSCL với câu hỏi “Ông/Bà có cảm nhận như thế nào CLCS hiện tại của mình? Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ tương đối tốt chiếm gần ½ (48,5%) tổng số người trả lời, tỷ lệ người đánh giá ở mức độ tốt chiếm 40,7%. Điều này cho thấy, cảm nhận về CLCS của người dân vùng ĐBSCL là khá tích cực. Mặc dù vậy, vẫn còn một bộ phận đánh giá chưa tích cực về CLCS của họ (chiếm tỷ lệ 4,5%) (xem biểu 1). Kết quả này phản ánh người dân vùng ĐBSCL đã đánh giá khá tích cực về CLCS của họ ở hiện tại nhưng mức độ chỉ dừng lại mức độ tương đối tốt.

Hình 1. Đánh giá CLCS của người dân vùng ĐBSCL (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân ĐBSCL, 2025

Về hạnh phúc, hạnh phúc của người dân được đánh giá thông qua cảm nhận chủ quan với câu hỏi: “Sau khi đánh giá toàn bộ các nội dung liên quan đời sống của mình, Ông/Bà cho biết cảm nhận hạnh phúc của mình ở mức độ nào? Kết quả khảo sát cho thấy, có 47,3% tổng số người trả lời đánh giá hạnh phúc của họ ở mức độ hạnh phúc và rất hạnh phúc; có 49,2% người khảo sát đánh giá hạnh phúc của họ ở mức độ bình thường và vẫn còn 3,5% tổng số người trả lời đánh giá họ không hạnh phúc và rất không hạnh phúc. Điều này cho thấy, người dân vùng ĐBSCL cảm nhận hạnh phúc tập trung ở mức độ tương đối hạnh phúc. Kết luận này được củng cố từ những bằng chứng định tính cho thấy, đa số người dân tham gia phỏng vấn vẫn còn phân vân về mức độ hạnh phúc của họ. Cuộc sống của họ vẫn còn đan xen nhiều niềm vui lẫn lo lắng, bất an.

Tôi đánh giá mức độ hạnh phúc của mình chỉ ở mức độ bình thường, bởi vì cuộc sống của tôi không hẳn mọi thứ đều tốt đẹp mà vẫn còn nhiều vấn đề phải lo. Ví dụ, tôi là công chức Nhà nước, tương ổn định suốt đời nhưng trong tình hình sáp nhập, tin gọn thì tôi cũng không chắc mình rơi vào đối tượng bị tin giản (PVS Nam, 45 tuổi, Sóc Trăng, thành thị, Công chức).

Em nghĩ hạnh phúc của mình chỉ ở mức bình thường thôi ạ. Bởi vì cuộc sống hiện tại của em chưa phải hoàn toàn là tốt, đôi lúc cũng đối diện với nhiều khó khăn (PVS Nam, 32 tuổi, Cà Mau, thành thị, nghề tự do).

Hạnh phúc không chỉ đánh giá qua cảm nhận mà còn phản ánh qua trải nghiệm về những chiều cạnh trong đời sống của họ. Kết quả khảo sát cho thấy, quan hệ xã hội và cá nhân (2,748 điểm), tiếp đến là môi trường sống (2,689

điểm), sức khỏe (2,641 điểm); thấp nhất là đời sống kinh tế (2,386 điểm), hoạt động giải trí, thư giãn (2,373 điểm) và hỗ trợ xã hội (2,537 điểm). Các chỉ số thành phần này đã tạo thành chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL. Kết quả cho thấy chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL là 2,563/4 điểm. Điều này cho thấy, chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL chỉ ở mức độ hạnh phúc. Tuy nhiên, chỉ số này tiệm cận dưới của mức độ hạnh phúc. Chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL thấp hơn chỉ số chỉ số hạnh phúc của cả nước (2,583/4 điểm) theo cách đo lường của Văn (2019). Sở dĩ có sự khác biệt này là do cách đo lường của nghiên cứu này hoặc cũng do vùng ĐBSCL là vùng kinh tế - xã hội chịu tác động từ các vấn đề an ninh phi truyền thống. Chính điều này đã khiến chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL thấp hơn so với cả nước.

5.2. Thực trạng về mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Để kiểm định giả thuyết trên, nghiên cứu phân tích ở hai chiều cạnh: (1) nhận thức của người dân về mối quan hệ giữa CLCS với hạnh phúc và (2) mối quan hệ này từ kết quả hiện thực

5.2.1. Nhận thức của người dân về mối quan hệ giữa CLCS với hạnh phúc

Nghiên cứu đã khảo sát 600 người vùng ĐBSCL với câu hỏi nghiên cứu còn khảo sát với câu hỏi “Ông/Bà có đồng ý với ý kiến: Chất lượng cuộc sống không quyết định hạnh phúc?”. Kết quả khảo sát cho thấy, có 21,0% người dân tham gia khảo sát đã “rất không đồng ý” và có 52,2% người dân “đồng ý” với nhận định này. Tuy nhiên, vẫn còn 14,8% người dân đang phân vân và 12,0% người dân “đồng ý và rất đồng ý”. Kết quả khảo sát này đã phản ánh đa số người dân (khoảng 2/3 tổng số người dân tham gia khảo sát) đã không đồng ý với nhận định này. Có thể thấy, người dân vùng ĐBSCL đã nhận thức được CLCS quyết định đến hạnh phúc của con người.

Câu hỏi đặt ra, sự quyết định của CLCS đến hạnh phúc như thế nào? Để trả lời cho câu hỏi này, nghiên cứu đã khảo sát người dân với câu hỏi “Ông/Bà có đồng ý với ý kiến: Chất lượng cuộc sống càng tốt thì con người càng hạnh phúc?”. Mục đích của việc xem xét là đánh giá nhận thức của người dân về mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc. Kết quả khảo sát cho thấy, có 20,5% người dân tham gia khảo sát đã “rất đồng ý” và 61,2% người dân đã “đồng ý” với nhận định này. Nếu tính tỷ lệ cộng gộp thì có 81,7% người dân khảo sát với nhận định này. Tuy nhiên vẫn còn 8,0% người dân đang phân vân và 10,3% người dân không đồng ý và rất không đồng ý. Mặc dù vậy, tỷ lệ người dân đồng ý với nhận định trên chiếm 2/3 tổng số người dân tham gia khảo sát. Có thể thấy, đa số người dân vùng ĐBSCL đã thống nhất với nhận định “CLCS càng cao thì con người càng hạnh phúc”. Điều này cho thấy, CLCS có mối quan hệ cùng chiều với hạnh phúc của con người.

Các bằng chứng định tính từ phỏng vấn sâu đã góp phần củng cố cho kết luận về mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc. Đa số người dân tham gia phỏng vấn sâu đều thống nhất rằng, CLCS và hạnh phúc là mối quan hệ không thể tách rời. Nếu người dân có CLCS tốt thì họ sẽ sống thoải mái, an yên hơn, khi đó người dân cảm thấy hạnh phúc. Ngược lại, hạnh phúc không thể đạt được. Thật vậy:

Nếu cuộc sống khó khăn, thiếu trước hụt sau; gia đình bất hòa, con cái thất học thì làm sao có được hạnh phúc (PVS Nữ, 29 tuổi, Sóc Trăng, nông thôn, làm nông).

Cô nghĩ rằng CLCS có mối quan hệ với hạnh phúc bởi vì CLCS là cái đảm bảo cuộc sống của mình tốt hơn. Nếu CLCS không tốt, không đảm bảo thì con người ta có vui vẻ, hạnh phúc hay không!? Hoặc ngược lại, hạnh phúc sẽ làm cho người ta vui vẻ, thoải mái khi đó người ta sẽ làm ra tiền (PVS Nữ, 63 tuổi, Tiền Giang, giáo viên nghỉ hưu, thành thị).

Như vậy, các bằng chứng cả định tính và định lượng đã phản ánh được mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc. Theo đó, CLCS và hạnh phúc có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Phát hiện này là cơ sở có giá trị tham khảo cho các nhà quản lý xã hội ở ĐBSCL để xuất những chính sách góp phần nâng cao CLCS để gia tăng hạnh phúc của người dân vùng Cửu Long Giang trong thời gian tới. Để khẳng định mang tính khách quan hơn, nghiên cứu cần phải phân tích mối quan hệ thông qua phép kiểm định thống kê.

5.2.2 Mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống với hạnh phúc từ hiện thực

Phương pháp kiểm định mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc là phân tích mối liên hệ Correlation và phân tích mối tương quan chéo để góp phần khẳng định hay bác bỏ giả thuyết nghiên cứu trước đó. Việc kiểm định này được nghiên cứu phân tích mối liên hệ giữa các biến số: (1) cảm nhận về CLCS và cảm nhận hạnh phúc, (2) phân tích mối liên hệ giữa đánh giá cảm nhận CLCS, sự hài lòng cuộc sống với chỉ số hạnh phúc. Mục đích của phân tích là để đánh giá một cách đầy đủ về mối quan hệ giữa CLCS và chỉ số hạnh phúc, làm cơ sở để đề xuất các chính sách góp phần nâng cao CLCS và chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL.

Trước hết, mối quan hệ giữa cảm nhận về CLCS và cảm nhận hạnh phúc. Kết quả kiểm định cho thấy, người dân vùng ĐBSCL có cảm nhận CLCS càng tốt thì họ cảm nhận về mức độ hạnh phúc càng cao ($r = 0,309$ và $p = 0,000$). Mối quan hệ được xảy ra với xác suất là 30,9%. Điều này cho thấy, cảm nhận của người dân vùng ĐBSCL về CLCS có mối quan hệ cùng chiều với cảm nhận hạnh phúc. Thật vậy, kết quả khảo sát ở bảng số liệu 1 cho thấy, có 44,7% người dân tham gia khảo sát có đánh giá CLCS của họ tốt thì cho rằng họ rất hạnh phúc. Trong khi đó, có 45,9% đánh giá CLCS của họ không tốt thì cho rằng họ không hạnh phúc. Kiểm định mối tương quan chéo ở bảng số liệu 1 đã góp phần củng cố thêm cho mối quan hệ cùng chiều giữa cảm nhận đánh giá CLCS với cảm nhận hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL.

Bảng 1. Tương quan giữa cảm nhận CLCS và cảm nhận hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL (%)

	Không hạnh phúc	Bình thường	Hạnh phúc	Rất hạnh phúc	Tổng
Không tốt	45,9	44,4	3,8	5,9	100
Tương đối tốt	2,1	67,0	22,7	8,2	100
Tốt	3,3	33,2	43,8	19,7	100
Rất tốt	0,0	18,4	36,9	44,7	100
Ý nghĩa thống kê: $P < 5\%$					

Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân vùng ĐBSCL, 2025

Thứ hai, mối quan hệ giữa cảm nhận CLCS với chỉ số hạnh phúc. Giả thuyết nghiên cứu đưa ra rằng: “cảm nhận càng tốt về CLCS thì chỉ số hạnh phúc càng tăng”. Để kiểm định giả thuyết này, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp kiểm định One-Way Anova và kết quả cho thấy, có sự khác biệt về chỉ số hạnh phúc theo mức độ CLCS, có ý nghĩa thống kê. Theo đó, chỉ số hạnh phúc của người dân tăng lên theo mức độ đánh giá của CLCS. Khi người dân đánh giá CLCS ở mức độ không tốt thì chỉ số hạnh phúc chỉ có 2,202 điểm, nhỏ hơn so với người dân đánh giá ở mức độ trung bình (chỉ số hạnh phúc là 2,387 điểm, sig = 0,047) và ở mức độ tốt (chỉ số hạnh phúc là 2,747 điểm, sig = 0,000). Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm định giả thuyết này. Ở bảng số liệu 2 cho thấy, các biến số trong mô hình có thể giải thích sự thay đổi của chỉ số hạnh phúc. Mối quan

hệ giữa các biến này và chỉ số hạnh phúc là tiêu cực, có nghĩa là sự gia tăng của nhóm người dân đánh giá CLCS ở mức độ “trung bình” và sự xuất hiện của nhóm người dân đánh giá CLCS ở mức độ “không tốt” đều liên quan đến việc giảm chỉ số hạnh phúc. Ngoài ra, hệ số Beta chuẩn hóa (-0,361 cho nhóm đánh giá CLCS ở mức độ “trung bình” và -0,227 cho nhóm đánh giá CLCS ở mức độ “không tốt” cho thấy nhóm đánh giá CLCS ở mức độ “trung bình có ảnh hưởng mạnh hơn đến chỉ số hạnh phúc so với nhóm đánh giá CLCS ở mức độ “không tốt” khi các biến được chuẩn hóa. Điều này có thể có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng các can thiệp hoặc chính sách, vì việc cải thiện mức độ đánh giá “trung bình” sang mức độ cao hơn thì có thể mang lại hiệu quả lớn hơn trong việc cải thiện chỉ số hạnh phúc.

Bảng 2. Mối quan hệ giữa CLCS với chỉ số hạnh phúc

	B	Beta	Sig	Tolerance	VIF
Hằng số	2,747		0,000		
Tốt	-	-	-	-	-
Trung bình	-0,360	-0,361	0,000	0,955	1,047
Không tốt	-0,545	-0,227	0,000	0,955	1,047

Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân vùng ĐBSCL, 2025

Thứ ba, mối quan hệ giữa các chiều cạnh của hạnh phúc với chất lượng cuộc sống. Kết quả ở bảng số liệu 3 cho thấy, đánh giá cuộc sống có tương quan mạnh nhất với đời sống kinh tế - vật chất (0,51), cho thấy yếu tố kinh tế - vật chất vẫn là một trong những trụ cột quan trọng để nâng cao mức sống và cảm nhận hạnh phúc. Ngoài ra, các yếu tố môi trường, sức khỏe và quan hệ xã hội, cá

nhân đều có tác động tích cực đến CLCS, nhưng mức độ thấp hơn đời sống kinh tế - vật chất. Yếu tố hỗ trợ xã hội có ảnh hưởng yếu nhất nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê - hàm ý rằng tăng cường kết nối cộng đồng, hỗ trợ tinh thần cũng là một hướng đi quan trọng. Phát hiện này cho phép khẳng định CLCS có mối quan hệ với các chiều cạnh cấu thành hạnh phúc.

Bảng 3. Mối quan hệ giữa CLCS với các chiều cạnh của chỉ số hạnh phúc

Biến	Tương quan với đánh giá CLCS	Mức ý nghĩa	Diễn giải
Đời sống kinh tế - vật chất	0,508**	0,000	Điều kiện vật chất tốt góp phần tăng CLCS
Môi trường sống	0,371**	0,000	Môi trường sống càng tốt, CLCS càng cao
Hoạt động thư giãn, giải trí	0,397**	0,000	Đời sống tinh thần có ảnh hưởng đáng kể đến CLCS.
Sức khỏe	0,302**	0,000	Sức khỏe tốt sẽ góp phần mang lại sự tích cực của CLCS
Quan hệ xã hội và cá nhân	0,341**	0,000	Quan hệ xã hội/cá nhân ảnh hưởng tích cực.
Hỗ trợ xã hội	0,195**	0,000	Hỗ trợ xã hội góp phần vào gia tăng CLCS

Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân vùng ĐBSCL, 2025

Trên cơ sở này, nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ đánh giá CLCS với chỉ số hạnh phúc và kết quả cho thấy, người dân vùng ĐBSCL càng đánh giá cao về CLCS thì chỉ số hạnh phúc của họ càng cao ($r=0,470$ và $p=0,000$). Kết quả này đã góp phần khẳng định giả thuyết “người dân vùng ĐBSCL có CLCS càng tốt thì hạnh phúc của họ càng cao”.

Câu hỏi đặt ra rằng, mối liên hệ giữa đánh giá về CLCS với chỉ số hạnh phúc có sự khác biệt theo đặc trưng nhân khẩu của người dân vùng ĐBSCL? Và kết

quả nghiên cứu cho thấy, mối quan hệ này ở nam giới có xác suất là 47,5% so với 47,6% của nữ giới (có ý nghĩa thống kê), điều này cho thấy mối quan hệ giữa CLCS với chỉ số hạnh phúc ở nữ giới mạnh hơn so với nam giới. Tương tự, mối quan hệ này lần lượt ở thành thị, người di cư, nhóm người dân có tôn giáo, nhóm cận nghèo/ nghèo, tộc người Hoa, nhóm tuổi từ 30-45, nhóm học vấn trung học cơ sở, nhóm công nhân và nhóm người dân chưa kết hôn được diễn ra mạnh mẽ hơn so với các nhóm còn lại (xem bảng 4).

Bảng 4. Mối liên hệ giữa CLCS với chỉ số hạnh phúc theo đặc trưng nhân khẩu của người dân vùng ĐBSCL

Đặc điểm	Hệ số tương quan		Hệ số tương quan
Giới tính**		Khu vực sống**	
Nam**	0,475	Thành thị**	0,477
Nữ**	0,476	Nông thôn**	0,443
Nơi sinh sống		Tôn giáo	
Người bản địa**	0,462	Có***	0,494
Di cư**	0,494	Không***	0,361
Mức sống*		Dân tộc**	
Khá giả*	0,210	Kinh**	0,472
Trung bình**	0,473	Khmer*	0,388
Cận nghèo/Nghèo**	0,593	Hoa*	0,715
Nhóm tuổi***		Học vấn	
Dưới 30 tuổi**	0,462	Tiểu học	0,119
Từ 30-45 tuổi**	0,516	Trung học cơ sở***	0,590
Từ 46-59 tuổi**	0,424	Trung học phổ thông***	0,434
Từ 60 tuổi trở lên	0,199	Trung cấp trở lên***	0,463
Nghề nghiệp*		Tình trạng hôn nhân*	
Nông dân**	0,444	Đang có vợ chồng**	0,484
Công nhân**	0,734	Ly thân/ly hôn*	0,318
Lao động tự do**	0,507	Góa	0,428
Cán bộ CCVC**	0,475	Chưa kết hôn**	0,496
Học sinh, sinh viên	0,224		
Khác (nội trợ, hưu trí,...)*	0,453		
Ghi chú: **: $p<5\%$; *: $p<10\%$			

Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân vùng ĐBSCL

Như vậy, kết quả kiểm định về đánh giá CLCS với chỉ số hạnh phúc có mối quan hệ với nhau. Độ mạnh yếu của mối quan hệ này còn chi phối của các đặc trưng nhân khẩu của người dân vùng ĐBSCL. Điều này cho thấy, mối quan hệ này có sự chi phối của các đặc điểm nhân khẩu của người dân. Do đó, các biện pháp đưa ra để nâng cao CLCS và chỉ số hạnh phúc cần chú ý đến đặc trưng nhân khẩu của người dân vùng ĐBSCL.

6. Kết luận và kiến nghị hàm ý chính sách

Các bằng chứng nghiên cứu người dân vùng ĐBSCL đánh giá CLCS và hạnh phúc có sự tích cực nhưng mức độ chưa cao. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL là mối quan hệ cùng chiều, tức là đánh giá CLCS càng cao

thì hạnh phúc càng cao. Phát hiện của nghiên cứu này khá thống nhất với các nghiên cứu trước đó (Diener và Suh, 1997; Proti và cộng sự, 2015; Dũng, 2022). Trong các chỉ báo thành phần cấu thành chỉ số hạnh phúc thì chỉ báo về đời sống kinh tế - vật chất và đời sống tinh thần có mối quan hệ mạnh mẽ đối với đánh giá CLCS. Điều này gợi ý rằng, việc cải thiện chất lượng đời sống vật chất và tinh thần có ý nghĩa quan trọng để cải thiện CLCS của người dân. Ngoài ra, mối quan hệ giữa CLCS và hạnh phúc mạnh yếu còn phụ thuộc vào đặc trưng nhân khẩu học của người dân. Sự chi phối của đặc trưng nhân khẩu đối với mối quan hệ này có hàm ý chính sách đối với các nhóm xã hội, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương như nhóm di cư, nhóm người nghèo/cận nghèo. Có thể nói, phát hiện

về mối quan hệ này có ý nghĩa quan trọng đối với hoạch định và thực thi chính sách cho Vùng và các địa phương. Theo đó, các chính sách, biện pháp nâng cao CLCS hiệu quả sẽ trở thành bệ đỡ cho hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL. Vì thế, một số biện pháp hàm ý chính sách được gợi mở như sau:

Thứ nhất, tập trung cải thiện điều kiện kinh tế (thu nhập, việc làm ổn định) sẽ có hiệu quả trực tiếp lớn nhất đến sự hài lòng. Trong đó, chú ý đến cải thiện điều kiện kinh tế của các nhóm có mức sống thấp (mức sống trung bình và mức sống cận nghèo/ngheo). Tăng cường chuyển đổi sinh kế cho người dân theo hướng bền vững, ổn định. Hỗ trợ tư vấn học nghề, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động, đặc biệt lao động đồng bào Khmer. Chú ý lồng ghép giới trong các biện pháp hỗ trợ. Khuyến khích các nguồn lực tôn giáo vào thực hiện các hoạt động an sinh xã hội.

Thứ hai, cải thiện môi trường sống là một trong những biện pháp quan trọng. ĐBSCL là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề từ biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, cho nên các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm đảm bảo

sinh kế, giảm tính dễ tổn thương góp phần cải thiện CLCS và chỉ số hạnh phúc của người dân.

Thứ ba, tiếp tục xây dựng các mối quan hệ xã hội để tăng sự gắn kết cộng đồng cũng là một trong những biện pháp quan trọng để cải thiện hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL, đặc biệt chú ý đến tăng cường các mối quan hệ xã hội tích cực ở thành thị. Tăng cường hỗ trợ xã hội và xây dựng mạng lưới quan hệ cộng đồng có thể là giải pháp gián tiếp bền vững hơn trong trung - dài hạn. Tuyên truyền vận động xây dựng gia đình văn hóa và phát huy vai trò của các câu lạc bộ gia đình văn hóa, hạnh phúc. Phát huy vai trò của các nguồn lực tôn giáo trong xây dựng gắn kết cộng đồng.

Thứ tư, chú trọng đầu tư và phát triển dịch vụ xã hội để đảm bảo chất lượng đời sống tinh thần của người dân. Cuộc sống của người dân không chỉ có kinh tế, vật chất mà còn có yếu tố tinh thần. Thực tế cho thấy, hoạt động giải trí, thư giãn ở các địa phương vùng ĐBSCL còn hạn chế, đặc biệt ở nông thôn. Do đó, phát triển dịch vụ giải trí, thư giãn góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, qua đó cải thiện CLCS và chỉ số hạnh phúc của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adu-bediaka, I. (2013). *Causes and interventions of loneliness and isolation on wellbeing of elderly in Finland*. <https://www.theseus.fi/bitstream/handle/10024/69558/final.pdf?sequence=1&isAllowed=y>.
- Bartram, D. (2012). Elements of a sociological contribution to happiness studies. *Sociology Compass*, 6(8): 644–656.
- Badri, A.M., Alkhaili, M., Aldhaheri, H., Yang, G., Albahar, M., Alrashdi, A. (2022). Exploring the Reciprocal Relationships between Happiness and Life Satisfaction of Working Adults-Evidence from Abu Dhabi. *Int J Environ Res Public Health*, 2022 Mar 17;19(6):3575. doi: 10.3390/ijerph19063575
- Casas F., Bello A., González M., & Aligué M. (2013). *Children's Subjective Well Being*
- Cummins, R. A., & Lau, A. L. D. (2005). *Personal Wellbeing Index: Manual* (4th ed.). International Wellbeing Group, Australian Centre on Quality of Life, Deakin University. <https://www.acqol.com.au>
- Diener, E., Emmons, R. A., Larsen, R. J., & Griffin, S. (1985). The Satisfaction with Life Scale. *Journal of Personality Assessment*, 49: 71-75.
- Diener, E., & Suh, E. M. (1997). Measuring quality of life: Economic, social, and subjective indicators. *Social Indicators Research*, 40(1-2), 189-216. <https://doi.org/10.1023/A:1006859511756>
- Diener E, Oishi S. & Lucas R. E. (2002). *Subjective well-being: The science of happiness and life satisfaction*. In *Handbook of Positive Psychology* (p. 63). Oxford University Press.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 2/4/2022, của Bộ Chính trị, “Về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
- Dũng, H. V. (2022). Mối quan hệ giữa cảm nhận hạnh phúc với sự hài lòng cuộc sống của sinh viên trường Đại học Sư phạm. *Tạp chí Khoa học*. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Số 1(61), tr.139-145
- Dũng, N.T & Thuận, P. (2024). *Sinh kế bền vững của cư dân vùng hạn mặn thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long* (sách chuyên khảo), Nxb LLCT, Hà Nội.
- Eurofound. (2017). *European Quality of Life Survey 2016: Quality of life, quality of public services, and quality of society*. Publications Office of the European Union, Luxembourg
- Hạc, P. M. (Chủ biên). (2005). *Chất lượng cuộc sống - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Hall, A. (2014). Concept of life satisfaction'. In A.C. Michalos (Ed.), *Encyclopedia of quality of life and well-being research* (pp. 3599-3601). Springer.
- Haybron, D. M., 2013. *Happiness. A very short introduction*. Oxford University Press.
- Harvey. S.A. (1993). Quality of Life and the Use of Time Theory Measurement. *Journal of Occupational Science, Australia*, Vol 1, No 2: 27-30.
- Hải, H.M. (2017). Phương pháp xây dựng và tính toán chỉ số hạnh phúc của Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới*, Quyển 27, số 2: 15-27.
- Hàng, L.T, Giang, K.B, Quân, Đ.N, Hải, P.V. (2021). Chất lượng cuộc sống của ngư dân huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Việt Nam*, Tập 509, tháng 12- Số chuyên đề -2021, tr.241-248.
- López-Ruiz, V., Nuria Huete-Alcocer, N., José-Luis Alfaro-Navarro, J., Nevado-Peña, D. (2021). *The relationship between happiness and quality of life: A model for Spanish society*. PLoS One, Nov 3;16(11):e0259528, doi: 10.1371/journal.pone.0259528

- Minh, N.H (Chủ biên) và cộng sự. (2020). *Gia đình và chất lượng cuộc sống ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Khang, N. T.N, Tuyền, T. T. M, Nhu, D. Q. và Yến, N. T. H. (2014). Chất lượng cuộc sống của người dân tại các địa bàn chịu tác động của du lịch Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học*, trường Đại học Cần Thơ, 30 (2014): 100-105.
- Proti, E.L, Dinescu, M.M., Grigore, I.A., Manole, S.R.; Panait-Popescu, A., Iancu, C. (2015). The relationship between quality of life and perception of happiness. *Romanian Journal of Cognitive Behavioral Therapy and Hypnosis*. Volume 2, Issue 2: 1-8.
- Mai, N. T. X. (2019). Đo lường sự hài lòng của cuộc sống. <http://consosukien.vn/do-luong-su-hai-long-voi-cuoc-song.htm>.
- Minarovičová, K. (2018). Remediation of dysfunctional families. *Clinical Social Work and Health Intervention*, 2: 70-74. https://doi.org/10.22359/cswhi_9_2_10.
- Schalock, R.L, (2000). Three Decades of Quality of Life, *Focus Autism Other Dev Disabl*; 15(2): 116-27.
- Sirgy, M. J. (2012). *The psychology of quality of life. Hedonic well-being, life satisfaction, and eudaimonia*. Springer.
- Seligman, M.E.P. (2013). *Flourish: A vision of a new understanding of happiness and well-being*. First Atria Paperback.
- Susniene, D., Jurkauskas, A. (2009). The Concepts of Quality of Life and Happiness - Correlation and Differences. *Inzinerine Ekonomika-Engineering Economics* (3). 2009, p.58-66.
- Thâm, T.C, Nhung, L.V., Khả, H.H., Hiệu, L.V., Phúc, N.T.N., Trần, N.N., và Thủy, H.T.T. (2019). Đánh giá chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang qua một số tiêu chí. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Tập 55, số 6c(2019), tr.62-73.
- Thuận, P. (2021). Mối quan hệ giữa khuôn mẫu sử dụng thời gian thư giãn với sự hài lòng cuộc sống của người cao tuổi thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội, Tập 7, số 3b (12/2021): 533-547.
- Thuận, P. (2024). *Vấn đề xuất cư ở đồng bằng sông Cửu Long* (sách chuyên khảo), NXB KHXH, Hà Nội.
- Tuấn, N. T., Vũ, Đ.T.A., Mai, T.T.T, Trinh, N.L., Nhi, N.T., Giang, V.T.H., và Duy, N.C.(2022). Chất lượng cuộc sống của người dân từ 40 tuổi trở lên tại tỉnh Hà Nam năm 2019 và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 156 (8), tr.173-182.
- Theofilou, P. (2013). Quality of life: Definition and measurement. *Europe's Journal of Psychology*, 9(1): 150-162
- TCTK. (2024a). *Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ vào thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2024*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
- TCTK. (2024b). *Niên giám Thống kê năm 2024*. NXB Thống Kê, Hà Nội.
- Veenhoven, R. (2000). The four qualities of life: Ordering concepts and measures of the good life. *Journal of Happiness Studies*, 1(1), 1-39. <https://doi.org/10.1023/A:1010072010360>
- Veenhoven, R. (2001). Quality of life and happiness: not quite the same. Ruut Veenhoven published in Italian in: G. De Girolamo et al (eds), 'Salute e qualità dell'vida', Centro Scientifico Editore, 2001, Torino, Italia, pp 67-95. <https://personal.eur.nl/veenhoven/Pub2000s/2001e-full.pdf>
- Veenhoven, R. (2009). How do we assess how happy we are? Tenets, implications and tenability of three theories. *Happiness, Economics and Politics*, 45-69.
- Veenhoven, R. (2015). *Concept of happiness, World database of happiness, measures of happiness, introductory text*. <https://worlddatabaseofhappiness.eur.nl/hapquer/introtextmeasures2.pdf>.
- Văn, L.N. (2019). *Hạnh phúc của người Việt Nam: khái niệm, cách tiếp cận và chỉ số hạnh phúc*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- WHO. (1997). *Quality of Life-100, measuring quality of life*, http://www.who.int/mental_health/media/68.pdf